



HỘI GIA ĐÌNH TÙ NHÂN CHÍNH TRỊ VIỆT NAM  
FAMILIES OF VIETNAMESE POLITICAL PRISONERS ASSOCIATION

P.O. BOX 5435, ARLINGTON, VA 22205-0635  
TELEPHONE: 703-560-0058

POLITICAL PRISONER REGISTRATION FORM  
(Two Copies)

IV.# \_\_\_\_\_  
VEWL.# \_\_\_\_\_  
I-171: Y N

The purpose of this form is to identify persons who are or were formerly interned in re-education camps in Vietnam, so that eligibility for U.S. admission via the Orderly Departure Program can be established.

APPLICANT IN VIETNAM DANG TAN LOC  
Last Middle First

Current Address: \_\_\_\_\_

Date of Birth: Oct 08 1946 Place of Birth: DONG THAP VIETNAM

Previous Occupation (before 1975) Lieutenant, the 4th Company Commander, 518 Regional Battalion  
(Rank & Position)

2. TIME SPENT IN RE-EDUCATION CAMP Dates: From May 3 1975 To Dec 19 1977  
Years: 2 Months: 7 Days: 25

3. SPONSOR'S NAME: \_\_\_\_\_  
Name  
Address and Telephone Number

4. NAMES OF RELATIVES/ACQUAINTANCES IN THE U.S.

| <u>Name, Address &amp; Telephone Number</u> | <u>Relationship</u> |
|---------------------------------------------|---------------------|
| _____                                       | _____               |
| _____                                       | _____               |
| _____                                       | _____               |
| _____                                       | _____               |

If you are eligible to file for the applicant under Category I of the ODP criteria and have not filed an Affidavit of Relationship (AOR), you are encouraged to do so. Also, persons in the U.S. who are eligible to petition for relatives in Vietnam on INS Form I-130 must do so.

DATE PREPARED: \_\_\_\_\_

. NAME OF PRINCIPAL APPLICANT (PA) : \_\_\_\_\_  
 (Listed on page 1)

| NAME OF DEPENDENT/ACCOMPANYING RELATIVES | DATE OF BIRTH | RELATIONSHIP TO PA. |
|------------------------------------------|---------------|---------------------|
| NGAN KIM TRAN                            | 1954          | WIFE                |
| PHUONG MINH DANG TRAN                    | 1977          | SON                 |
| NGHI PHUONG DANG NGOC                    | 1978          | DAUGHTER            |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |

DEPENDENT'S ADDRESS : (if different from above)

\_\_\_\_\_  
 \_\_\_\_\_

ADDITIONAL INFORMATION :

INTAKE FORM (Two Copies)  
MAU DON VE LY-LICH  
\*\*\*\*\*

HỒ SƠ BỒ LÚC

NAME (Ten Tu-nhan) : DANG TAN LOC  
Last (Ten Ho) Middle (Giua) First (Ten goi)  
DATE, PLACE OF BIRTH : OCTOBER 10 1946  
(Nam, noi sinh) Month (Thang) Day (Ngay) Year (Nam)

SEX (Nam hay Nu) : Male (Nam): ✓ Female (Nu): \_\_\_\_\_  
MARITAL STATUS Single (Doc than): \_\_\_\_\_ Married (Co lap gia dinh): ✓  
(Tinh trang gia dinh):

ADDRESS IN VIETNAM : \_\_\_\_\_  
(Dia chi tai Viet-Nam)  
DONG THAP PROVINCE VIETNAM

POLITICAL PRISONER (Co la tu nhan tai VN hay khong): Yes (Co) ✓ No (Khong) \_\_\_\_\_  
If Yes (Neu co): From (Tu): 1975 To (Den): 1977

PLACE OF RE-EDUCATION: DONG THAP PROVINCE  
CAMP (Trai tu)

PROFESSION (Nghe nghiep): \_\_\_\_\_

EDUCATION IN U.S. (Du hoc tai My): \_\_\_\_\_  
VN ARMY (Quan doi VN) Rank (Cap bac): LIEUTENANT  
VN GOVERNMENT (Trong chinh phu VN) Position (Chuc vu): \_\_\_\_\_ Date (nam): \_\_\_\_\_

APPLICATION FOR O.D.P. (Da co nap don cho ODP): Yes (Co): \_\_\_\_\_  
IV Number (So ho so): \_\_\_\_\_  
No (Khong): ✓

NUMBER OF DEPENDENTS ACCOMPANYING (So nguoi di theo): 03  
(Ten than nhan thap tung) Xin ghi ben sau voi day du chi ti

MAILING ADDRESS IN VN (Dia chi lien lac tai VN): \_\_\_\_\_  
T.P. HO CHI MINH VIETNAM

NAME & ADDRESS OF SPONSOR/RELATIVE (Ten va Dia chi Than nhan hay Nguoi Bao tro): \_\_\_\_\_

U.S. CITIZEN (Quoc tich Hoa-Ky): Yes (co): \_\_\_\_\_ No (Khong): \_\_\_\_\_

RELATIONSHIP WITH PRISONER (Lien he voi tu nhan tai VN): \_\_\_\_\_

NAME & SIGNATURE: \_\_\_\_\_  
ADDRESS & TELEPHONE OF INFORMANT  
(Ten, Chu ky, Dia chi va Dien thoai cua nguoi dien don nay) \_\_\_\_\_

DATE: \_\_\_\_\_  
Month (Thang) Day (Ngay) Year (Nam)

5. NAME OF PRINCIPAL APPLICANT (PA) : \_\_\_\_\_  
 (Listed on page 1)

| NAME OF DEPENDENT/ACCOMPANYING RELATIVES | DATE OF BIRTH | RELATIONSHIP TO PA. |
|------------------------------------------|---------------|---------------------|
| NGAN KIM TRAN                            | Aug 04 1954   | WIFE                |
| PHUONG MINH DANG TRAN                    | Jan 03 1977   | SON                 |
| NGHI PHUONG DANG NGOC                    | Oct 03 1978   | DAUGHTER            |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |

DEPENDENT'S ADDRESS :(if different from above)

\_\_\_\_\_  
 \_\_\_\_\_

6. ADDITIONAL INFORMATION :

INTAKE FORM (Two Copies)  
MAU DON VE LY-LICH  
\*\*\*\*\*

HỒ SƠ BỒ TÚC

NAME (Ten Tu-nhan) : DANG TAN LOC  
Last (Ten Ho) Middle (Giua) First (Ten goi)  
DATE, PLACE OF BIRTH : OCTOBER 10 1946  
(Nam, noi sinh) Month (Thang) Day (Ngay) Year (Nam)  
SEX (Nam hay Nu) : Male (Nam): ☒ Female (Nu): ☐  
MARITAL STATUS Single (Doc than): ☐ Married (Co lap gia dinh): ☒  
(Tinh trang gia dinh):  
ADDRESS IN VIETNAM : DONG THAP PROVINCE VIETNAM  
(Dia chi tai Viet-Nam)  
POLITICAL PRISONER (Co la tu nhan tai VN hay khong): Yes (Co) ☒ No (Khong) ☐  
If Yes (Neu co): From (Tu): 1975 To (Den): 1977  
PLACE OF RE-EDUCATION: DONG THAP PROVINCE  
CAMP (Trai tu)  
PROFESSION (Nghe nghiep): \_\_\_\_\_  
EDUCATION IN U.S. (Du hoc tai My): \_\_\_\_\_  
VN ARMY (Quan doi VN) Rank (Cap bac): LIEUTENANT  
VN GOVERNMENT (Trong chinh phu VN) Position (Chuc vu): \_\_\_\_\_  
Date (nam): \_\_\_\_\_  
APPLICATION FOR O.D.P. (Da co nap don cho ODP): Yes (Co): \_\_\_\_\_  
IV Number (So ho so): \_\_\_\_\_  
No (Khong): ☒  
NUMBER OF DEPENDENTS ACCOMPANYING (So nguai di theo): 03  
(Ten than nhan thap tung) Xin ghi ben sau voi day du chi ti  
MAILING ADDRESS IN VN (Dia chi lien lac tai VN): T.P. HO CHI MINH VIETNAM  
NAME & ADDRESS OF SPONSOR/RELATIVE (Ten va Dia chi Than nhan hay Nguai Bao tro): \_\_\_\_\_  
U.S. CITIZEN (Quoc tich Hoa-Ky): Yes (co): \_\_\_\_\_ No (Khong): \_\_\_\_\_  
RELATIONSHIP WITH PRISONER (Lien he voi tu nhan tai VN): \_\_\_\_\_  
NAME & SIGNATURE: \_\_\_\_\_  
ADDRESS & TELEPHONE OF INFORMANT  
(Ten, Chu ky, Dia chi va Dien thoai cua nguai dien don nay) \_\_\_\_\_  
DATE: \_\_\_\_\_  
Month (Thang) Day (Ngay) Year (Nam)

5. NAME OF PRINCIPAL APPLICANT (PA) : \_\_\_\_\_  
 (Listed on page 1)

| NAME OF DEPENDENT/ACCOMPANYING RELATIVES | DATE OF BIRTH | RELATIONSHIP TO PA. |
|------------------------------------------|---------------|---------------------|
| NGAN KIM TRAN                            | Aug 08 1954   | WIFE                |
| PHUONG MINH DANG TRAN                    | Jan 03 1977   | SON                 |
| NGHI PHUONG DANG NGOC                    | Oct 03 1978   | DAUGHTER            |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |
|                                          |               |                     |

DEPENDENT'S ADDRESS :(if different from above)

\_\_\_\_\_  
 \_\_\_\_\_

6. ADDITIONAL INFORMATION :

THE CAN-QUOC

Số 2070034

Họ Tên ĐINH TÂN LỘC



Ngày, nơi sinh 6-10-1946

Tên Vĩnh Hòa, Sa Đéc

Cha ĐINH VĂN CẨM

Mẹ ĐO THỊ NGÔ

Địa chỉ

Dấu vết răng: Nốt rươi C/2 trên  
chót cằm

Cao: 1 th 59

Nặng: 50 Kg

Chữ ký đương sự:

Saigon ngày 28-12-1974

TUN. CHỈ HUY TRƯỞNG CSQG/TH

Chỉ Huy Phó CSQG Quận-5

PHAN-VAN-PHUOC

Ngón trỏ mặt



QUÂN-LỰC VIỆT-NAM CỘNG-HÒA  
BỘ QUỐC-PHONG

CHỨNG-CHỈ TÀI-NGŨ

400161

Họ và tên

Cấp

Số

Đơn vị

Địa phương

Mẫu

01.10.74

(Thay thế mẫu QĐ.750 P ngày 01.10.72)

|              |              |                  |                            |
|--------------|--------------|------------------|----------------------------|
| Hiệu lực đến | Hiệu lực đến | Hiệu lực đến     | Hiệu lực đến               |
|              | TRAI         | Dấu tay ngón trỏ | Ngày sinh                  |
|              | PHAP         |                  | Nơi sinh Tân Vĩnh Hòa (SB) |
|              |              |                  | Cha ĐANG-VĂN-CHUÂN         |
|              |              |                  | Mẹ ĐO-THỊ-NGO              |
|              |              |                  | Địa chỉ hiện tại: KEC-6808 |
|              |              |                  | Chữ ký đương sự            |
|              |              |                  |                            |



# Department of the Army



## Certificate of Training

*This is to certify that*  
**Mr Đặng Tấn Lộc**  
*has successfully completed*

ENGLISH LANGUAGE DEVELOPMENT III

*Given at*

Central Training Institute  
OCPD                      USARV

14 June 1968

*W. S. Moyers*

W. S. MOYERS  
Civilian Personnel Director  
U. S. Army, Vietnam

## BỘ TƯ LÍNH QUÂN KHU 9

- Thực hiện chính sách khoan hồng của Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hòa miền Nam Việt Nam đối với những sỹ quan, hạ sỹ quan, binh lính ngụy quân và nhân viên ngụy quyền.
- Xét tình thân học tập cải tạo của Đặng Văn Lân nguyên là Tuấn nguyên quân, trong thời gian qua tỏ ra biết ăn năn hối cải và cố gắng phấn đấu để trở thành người có ích cho đất nước.
- Xét đơn xin bảo lãnh của Đe. Đỗ Văn Lân Đoàn Huân T. 1. quân 5 đối với sỹ quan ngụy có tên nói trên. Đoàn Huân T. 1. quân 5

## QUYẾT ĐỊNH

Điều 1 — Cho Đặng Văn Lân nguyên là Tuấn nguyên quân được tạm ngừng quân huấn tập trung và cho phép được trở về nhà làm ăn.

Điều 2 — Khi trở về địa phương hoặc tiếp tục làm việc ở các ngành chuyên môn Đặng Văn Lân phải chấp hành tốt mọi quy định về luật pháp và chấp hành quân chế của chính quyền cơ sở địa phương hoặc đơn vị mình làm việc. Thời gian quân chế là một năm. Sau thời gian đó nếu được chính quyền địa phương hoặc cơ quan đơn vị làm việc xác nhận là tiến bộ và được chính quyền sở tại đồng ý thì sẽ được chính thức khôi phục quyền công dân.

Điều 3 — Phòng quân huấn Quân khu. Trại quân huấn I. F. 1. 1. 1. và đương sự chiếu quyết định thi hành.

Ngày 12 tháng 10 năm 1977.

TUQ/ BỘ TƯ LÍNH QUÂN KHU 9

## GHI CHÚ

- Giấy này không có giá trị đi đường
- Trong thời gian quân chế, việc quy định bao nhiêu ngày trình diện 1 lần là do chính quyền địa phương xã, phường, quy định.

QUYẾT ĐỊNH NÀY, LÀM THÀNH 4 BẢN

- Phòng quân huấn Quân khu lưu.
- Trại quân huấn
- Ủy ban nhân dân xã, phường, cơ quan.
- Đương sự.

# NAISSANCE

## SANH

Số hiệu **110**

(1)

|                                                                                                                                                                            |                           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| Nom et prénoms de l'enfant<br>Tên, họ đứa con nít . . . . .                                                                                                                | <b>Đặng tấn Lộc</b>       |
| Son sexe<br>Nam, nữ. . . . .                                                                                                                                               | <b>Trái</b>               |
| Date de sa naissance<br>Sanh ngày nào . . . . .                                                                                                                            | <b>Le 8 Octobre 1946</b>  |
| Lieu de sa naissance<br>Sanh tại chỗ nào . . . . .                                                                                                                         | <b>Maternité Trần ngữ</b> |
| Nom et prénoms de son père, pour<br>les enfants nés hors mariage le nom<br>de mère devra seul être indiqué)<br>Tên, họ cha (con sanh không phép cưới<br>tên họ mẹ mà thôi. | <b>Đặng văn Chuẩn</b>     |
| Sa profession<br>Cha làm nghề gì . . . . .                                                                                                                                 | <b>Làm ruộng</b>          |
| Son domicile<br>Nhà cửa ở đâu . . . . .                                                                                                                                    | <b>Hòa long Sadeo</b>     |
| Nom et prénoms de sa mère<br>Tên, họ mẹ. . . . .                                                                                                                           | <b>Thị Ngô</b>            |
| Sa profession<br>Mẹ làm nghề gì . . . . .                                                                                                                                  | <b>Làm ruộng</b>          |
| Son domicile<br>Nhà cửa ở đâu . . . . .                                                                                                                                    | <b>Hòa long Sadeo</b>     |
| Son rang de femme mariée<br>Vợ chánh hay vợ thứ . . . . .                                                                                                                  | <b>Vợ chánh</b>           |
| Nom et prénoms du déclarant<br>Tên, họ người khai . . . . .                                                                                                                | <b>Đặng văn Chuẩn</b>     |
| Son âge<br>Mấy tuổi. . . . .                                                                                                                                               | <b>28 ans</b>             |
| Sa profession<br>Làm nghề gì. . . . .                                                                                                                                      | <b>Làm ruộng</b>          |
| Son domicile<br>Nhà cửa ở đâu . . . . .                                                                                                                                    | <b>Hòa long Sadeo</b>     |
| Nom et prénoms du 1er témoin<br>Tên, họ người chứng thứ nhất                                                                                                               | <b>Lê văn Thập</b>        |
| Son âge<br>Mấy tuổi. . . . .                                                                                                                                               | <b>36 ans</b>             |
| Sa profession<br>Làm nghề gì. . . . .                                                                                                                                      | <b>Điền chủ</b>           |
| Son domicile<br>Nhà cửa ở đâu. . . . .                                                                                                                                     | <b>Vĩnhthới Sadeo</b>     |
| Nom et prénoms du 2è témoin<br>Tên, họ người chứng thứ nhì                                                                                                                 | <b>Đặng văn Ocho</b>      |
| Son âge<br>Mấy tuổi. . . . .                                                                                                                                               | <b>52 ans</b>             |
| Sa profession<br>Làm nghề gì. . . . .                                                                                                                                      | <b>Điền chủ</b>           |
| Son domicile<br>Nhà cửa ở đâu. . . . .                                                                                                                                     | <b>Hòa long Sadeo</b>     |

A **Sadeo**, le **9 Octobre** **1946**  
 Tại **Tânvinhhoa**, ngày **19**

Le Déclarant,  
 Người khai,

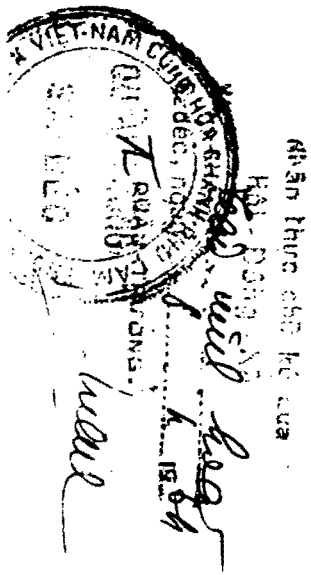
Ký tên: **Chuẩn**

L'Officier de l'État Civil,  
 Chức việc coi bộ đời,

Ký tên: **Thị**

Les témoins,  
 Các người chứng,

Ký t n: **Thập**  
**Ocho**



TRÍCH-Y SỔ CHÁNH  
 Tân-Vinh-Hoa, ngày **8** tháng **10** năm **1946**  
 HỘI VIÊN MỘT TỊCH,

ĐẠI DIỆN XÃ,

(1) Marge réservée  
 pour la mention, en  
 résumé, des jugements  
 rectificatifs des actes  
 de l'état civil.

(II) là chừa để  
 lược biên án tòa  
 cấp giấy khai sanh  
 lại.

NOTA — Les blancs non utilisés devront être remplis par un trait.  
 PHẢI NHỚ — Chỗ trắng không dùng tới phải kéo một nét.

| THAY ĐỔI CHỖ Ở CẢ HỘ                                     |                                                          |
|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| Chứng nhận đã chuyển đến ở _____                         | Chứng nhận đã chuyển đến ở _____                         |
| Từ ngày _____ tháng _____ năm _____<br>Ký tên, đóng dấu. | Từ ngày _____ tháng _____ năm _____<br>Ký tên, đóng dấu. |
| Chứng nhận đã chuyển đến ở _____                         | Chứng nhận đã chuyển đến ở _____                         |
| Từ ngày _____ tháng _____ năm _____<br>Ký tên, đóng dấu. | Từ ngày _____ tháng _____ năm _____<br>Ký tên, đóng dấu. |
| NHỮNG THAY ĐỔI KHÁC                                      |                                                          |
|                                                          |                                                          |
|                                                          |                                                          |

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập — Tự do — Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**HỘ KHẨU THƯỜNG TRÚ**

Số \_\_\_\_\_ CN \_\_\_\_\_



Họ và tên chủ hộ TRẦN KIM NGÂN  
 Thôn, bản, xóm, ấp, ngõ, số nhà \_\_\_\_\_  
 Xã, thị trấn, đường phố Thị trấn Long  
 Tiểu khu, phường, đồn công an Thị trấn Hùng  
 Huyện, quận, khu phố, thị xã Đông Tháp  
 Tỉnh, thành phố \_\_\_\_\_

Ngày 10 tháng 5 năm 88  
 Thủ trưởng công an Huyện TH  
 (Ký tên, đóng dấu và ghi rõ họ tên)  
  
 Tổng số \_\_\_\_\_  
 Trong số \_\_\_\_\_



From: PHONG HUY DO

**Douane**  
Peut être ouvert  
d'office  
Désignation détaillée du contenu

**Customs**  
May be opened  
officially  
Detailed description  
of contents

paper

Cocher s'il s'agit:

☐ un cadeau

☐ un échantillon  
de marchandises

Check if the item  
contains:

☐ a gift

☐ a sample of  
merchandise

Votre envoi ne  
doit contenir au-  
cun objet dange-  
reux interdit par  
la réglementation  
postale.

Your item must  
not contain any  
dangerous article  
prohibited by  
postal regula-  
tions.

Valeur

Value

Poids net Net Wt.

100

100

To: FAMILIES OF VIETNAMESE

U.S.A.

JUL 25 1989

